

# LỜI NÓI KHOA TRƯỞNG TRONG TIẾNG ANH

## HYPERBOLE IN ENGLISH

NGUYỄN NGỌC KIÊN

(ThS; Viện Đại học Mở Hà Nội)

**Abstract:** *Hyperbole* is overstatement or enrich language that distorts facts by making them much bigger than they are if looked at objectively. It means that *hyperbole* is a statement expressing the piling it on purpose. It is frequently used in various fields. It's exaggerated but it better reflects the essence of things. It can enhance and increase effectiveness and make the expressions become sarcastic humor so that it can interest the reader and enrich readers' imagination. The use of hyperbole is to meet the needs of emotional expression and discription of deviation and surpass of things to give prominence to image and to glamorize emotions. It is based on the writer' s rich imaginaton and reality to overstate or understate the image of characters quality or extent. The media use it a lot to make stories seem more important or interesting than they really are. In English rhetorical device, hyperbole is widely used and has a long historical and cultural heritage. Yet for various reasons, currently weakness of the research of hyperbole exists in academy, therefore it is of great significance to conduct a research related to it. Hyperbole can be classified according to different perspectives and different standards. It can be divided into overpitching, underpitching and advancing overstatement by the standard of meaning; pure and fused hyperbole by component standard; light, medium, high and fake hyperbole by the extent of hyperbole.

**Keywords:** Hyperbole; overstatement; exaggeration; rhetorical device; pure hyperbole; fused hyperbole; fake hyperbole; distorts facts.

### 1. Khái niệm “khoa trương” (hyperbole)

Khoa trương (tiếng Anh: “hyperbole”) là một từ có xuất xứ từ tiếng Hi Lạp, được giải thích trong từ điển Oxford: “Lời nói cường điệu nhằm một tác động đặc biệt và không để được hiểu theo đúng nghĩa đen. Ví dụ: *I've invited millions of people to my party: Tôi đã mời hàng triệu người đến dự bữa tiệc của tôi thế*”. Ở đây, “million” (một triệu) rõ ràng là con số khoa trương, phi thực tế nhưng lại được cả cộng đồng nói tiếng Anh chấp nhận. Nghĩa là, người nghe chỉ tin vào điều *nói lên* chứ không phải những điều được *nói ra*.

Từ điển “*Longman modern English dictionary*” cũng nêu ra định nghĩa một cách đơn giản: “Hyperbole: A figure of speech which gently exaggerates the truth”. Ví dụ:

It seemed millions of ages since I saw you the last time. (*Dường như đã hàng triệu năm rồi kể từ lần cuối cùng tôi gặp cậu*).

Theo chúng tôi, khoa trương hay còn gọi là phóng đại, ngoa dụ, nói quá, là phép tu từ cường điệu quy mô, tính chất, mức độ của những sự vật, hiện tượng miêu tả. Khoa trương có tác dụng làm nổi bật những ý cần diễn đạt; tuy nói quá nhưng vẫn phản ánh được và đúng bản chất của sự vật hiện tượng. Khoa trương luôn mang đậm phong cách và dấu ấn của cá nhân hoặc cộng đồng sử dụng ngôn ngữ. Chẳng hạn, biết là vô lí nhưng cộng đồng người sử dụng tiếng Hán vẫn chấp nhận lối nói như thế này:

*Họ báo rằng trong thịt và nội tạng của con (trâu) Song Tích của chúng tôi có chứa một loại vi khuẩn vô cùng độc hại* (nguyên văn: vi khuẩn sao - mân), *trong nhiệt độ ba nghìn độ C gì đó*

vẫn còn có thể chạy nhảy tung tăng, bỏ vào nồi đun thì cho dù có đun ba năm cũng không giết được nó. (Trâu thiên - Mạc Ngôn)

Thật không có một cơ sở khoa học nào để nói rằng, đun ở nhiệt độ 3000 độ C và trong vòng ba năm mà vi trùng cũng không chết. Nhưng không cần giải thích thì cả người viết người đọc đều tin rằng loại vi trùng này sống rất dai, có đun nước sôi cũng không tiêu diệt được chúng, đó mới là điều cần nói lên.

Bản về khoa trương (phóng đại), tác giả Đào Thân đã ví von một cách hình ảnh: “Phóng đại được dùng như một biện pháp cần thiết, không thể thiếu trong nhiều phong cách ngôn ngữ khác nhau, chỉ trừ phong cách ngôn ngữ khoa học. Tuy nhiên trong khoa học lại không thể thiếu các phương tiện và thiết bị phóng đại như kính hiển vi và các khí cụ quang điện khác. Và chính cái điều tưởng như nghịch lý này lại có thể giúp chúng ta hiểu rõ thêm ý nghĩa và tác dụng của phóng đại trong ngôn ngữ”. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng, như vậy là chưa đủ, vì phóng đại theo cách nhìn của Đào Thân chỉ có nghĩa là làm cho sự vật to ra. Chẳng hạn, khi người Anh nói: I am so hungry I can eat a horse (Tôi đói đến mức có thể ăn hết một con ngựa) là cách nói phóng to thì người Hán cũng nói: 他饿得都可以把一头大象给吃了 (Tôi đói đến mức có thể ăn hết một con voi)

Có thể nói lối nói khoa trương (hay phóng đại) phải được hiểu theo nghĩa rộng; tức là ngoài phóng to, khoa trương còn bao gồm cả nói giảm tức là thu nhỏ đối tượng cần miêu tả. Chẳng hạn, khi người Anh nói: He is as quiet as an ant pissing on the cotton (Nó yên lặng như con kiến tè trên bông vậy) thì chính là sự thu nhỏ sự thực. Còn khi người Hán nói: 我家房子小得像烟合一样 (Nhà tôi nhỏ như bao thuốc lá) hoặc 我家房子连蚂蚁都进不去 (Nhà tôi ngay cả con kiến cũng không chui vào được), người Việt nói Nhà tôi nhỏ như cái mắt muỗi, là sự thu nhỏ lên đến hàng triệu triệu lần, vì thực tế không có cái nhà nào nhỏ như vậy.

Bởi vậy, chúng tôi cho rằng khi nói khoa trương thì bản thân nó đã bao hàm cả khoa trương phóng to và khoa trương thu nhỏ đối tượng.

Bản về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy, các nhà ngôn ngữ học đều cho rằng, mọi dân tộc tư duy đều giống nhau nhưng cách biểu hiện ra ngoài bằng ngôn ngữ là khác nhau. Chẳng hạn, để nói về một việc làm viển vông, tốn nhiều công sức mà chẳng mang lại kết quả gì, người Việt có thành ngữ khoa trương “xây lâu đài trên cát”, thì người Hán lại nói là “空中楼阁”(xây lâu đài trên không khí), trong khi đó người Anh nói là “to build castles in the air” (xây lâu đài trên không khí) hoặc “to build castles in Spain” (xây lâu đài ở Tây Ban Nha), người Pháp cũng nói là “faire des châteaux en Espagne” (xây lâu đài ở Tây Ban Nha). Trong bài viết này, chúng tôi có liên hệ giữa lối nói khoa trương trong tiếng Anh với khoa trương trong một số ngôn ngữ khác (chủ yếu là tiếng Việt và tiếng Hán) nhằm tìm ra những điều thú vị về thủ pháp tu từ này.

## 2. Phân loại khoa trương

### 2.1. Phân loại khoa trương theo ý nghĩa

Căn cứ vào ý nghĩa biểu đạt, lối nói khoa trương có thể được chia thành hai loại như sau:

#### (1) Khoa trương phóng to

Khoa trương phóng to là cố ý làm cho sự vật to ra, đem đặc trưng, số lượng, trạng thái, tính chất, đặc trưng của sự vật làm cho nhiều lên, nhanh hơn, cao lên, dài ra, mạnh hơn. Ví dụ: She wept flood / ocean of tears. (Nàng khóc nước mắt chảy thành suối), còn người Việt thì nói: Một người đau nước mắt thành sông / Một người chờ hóa núi. (Huyền thoại hồ núi Cốc)

#### (2) Khoa trương thu nhỏ

Khoa trương thu nhỏ là thu nhỏ sự vật; tức là cố ý đem số lượng, đặc trưng, tác dụng, mức độ của sự vật làm cho nhỏ đi, ít đi, chậm lại, thấp đi, ngăn lại hoặc yếu đi. Ví dụ: The audience so quiet you could have heard the pin drop. (Khán giả yên lặng đến mức có thể nghe thấy tiếng đinh ghim rơi). Trong tiếng Việt, cũng có lối khoa trương thu nhỏ như vậy: Căn phòng yên tĩnh tới mức ngay cả tiếng muỗi vo ve cũng nghe

thấy. Trong khi đó người Trung Quốc lại nói: 房间静得连针掉了都能听见。(Căn nhà yên tĩnh tới mức ngay cả cái kim rơi cũng nghe thấy tiếng)

## 2.2. Phân loại khoa trương theo hình thức

Căn cứ vào hình thức có thể chia khoa trương thành hai loại: khoa trương trực tiếp và khoa trương gián tiếp

### (1) Khoa trương trực tiếp

Khoa trương trực tiếp là khoa trương mà không sử dụng bất cứ biện pháp tu từ nào, vì vậy còn được gọi là khoa trương thuần túy. Ví dụ:

In the dock, she found scores of arrows piercing her chest. (Trên ghế bị cáo, nàng thấy trăm ngàn mũi tên đâm vào lòng ngực); Had Cleopatra's nose been shorter, the whole face of the world will be different. (Blaise Pascal; Nếu cái mũi của Cleopatra ngắn lại thì khuôn mặt của cả thế giới này sẽ khác đi) (Blaise Pascal)

Cách nói khoa trương trực tiếp cũng rất điển hình trong tiếng Việt và tiếng Hán. Ví dụ:

同车的人告诉她：“黑龙江人常说，这里的土插根筷子都会发芽。(Người đi cùng xe nói với cô “Người Hắc Long Giang thường nói, đất ở đây cắm chiếc đũa xuống cũng có thể mọc mầm”); Đinh Linh - Xã văn hương)

### (2) Khoa trương gián tiếp

Khoa trương gián tiếp là trong đó phải sử dụng các biện pháp tu từ khác để tiến hành. Chẳng hạn, các biện pháp tỉ dụ, ẩn dụ, hoán dụ, nhân cách hóa, vật cách hóa v.v. Vì vậy, nó còn được gọi là khoa trương dung hợp. Ví dụ:

It was so hot a day that the leaves had to gasp for breath. (nhân hóa) (Thời tiết nóng đến nỗi mà ngay cả những chiếc lá cũng thở hổn hển).

Câu sau trích trong tiểu thuyết “Mông to ngọc nở” của Mạc Ngôn và bản dịch “Báu vật của đời” của Trần Đình Hiến là những ví dụ điển hình phản ánh lối nói khoa trương có sử dụng các biện pháp tu từ trong tiếng Hán và tiếng Việt:

她是南极最高峰上未被污染的一块雪。雪肌玉肤，冰清玉洁，真正的，不掺假的。(Chị là khối tuyết trên đỉnh núi ở châu Nam cực, không hề lẫn bụi. Trong ngọc trắng ngà, hoa nhường nguyệt then, một cái đẹp đích thực.)

## 2.3. Phân loại khoa trương theo mức độ

Căn cứ vào mức độ, có thể chia khoa trương thành mấy loại sau:

### (1) Khoa trương ở mức độ thấp

Khoa trương ở mức độ thấp là cách nói quá đi so với cái có thật trong thực tế. Khoa trương ở mức độ này tuy có thể nhân lên tới hàng trăm hàng nghìn lần, thậm chí hàng vạn lần, nhưng vẫn chưa đến mức phi lí, vẫn có thể chấp nhận được. Sở dĩ như vậy là vì, nghe mãi thành quen tai, và như đã đề cập, cả người nói và người nghe chẳng ai nghĩ mình đang khoa trương. Ví dụ:

iPhone 5: Browse, download and stream content at blazing-fast speeds. (iPhone 5 lướt tải và truyền nội dung với tốc độ chóng mặt)

Trong tiếng Hán và tiếng Việt có rất nhiều cách biểu thị khoa trương thu nhỏ. Chẳng hạn, các cụm từ sau thường được sử dụng trong giao tiếp như: 伟大无穷 (vô cùng vĩ đại), 困难极了 (cực kì khó khăn), 百端待举 / 日理万机 (trăm công nghìn việc), 一转眼 (trong nháy mắt), 佩服得五体投地 (phục sát đất).

### (2) Khoa trương ở mức độ cao

Khoa trương ở mức độ cao là cách nói nói quá sự thật một cách quá đáng, đến độ phi lí không thể tin được. Chẳng hạn: The noise was loud enough to wake the dead. (Tiếng động mạnh đến mức có thể làm người chết sống lại). Trong giao tiếp hằng ngày, người Hán và người Việt hay sử dụng những câu trong đó có chứa các cụm từ và các thành ngữ biểu thị khoa trương ở mức độ cao như sau: 不翼而飞 (không cánh mà bay), 一步登天 (một bước lên trời), 不识一丁 (một chữ bẻ đôi cũng không biết), 一天比一世纪长 (một ngày dài hơn thế kỉ), 一发千钧 (ngàn cân treo sợi tóc), 三头六臂 (ba đầu sáu tay).

### (3) Khoa trương ở mức độ tuyệt đối

Khoa trương ở mức độ tuyệt đối có thể chia làm ba trường hợp sau:

a. Khoa trương về điều không thể xảy ra: Kiểu khoa trương này còn được gọi là khoa trương về những điều trái với thực tế. Chẳng hạn, thay vì

nói “anh sẽ yêu em mãi mãi” hay “tình yêu của anh dành cho em là bất diệt”, nhà thơ W.H. Auden đã có cách thể hiện như : I'll love you, dear, I'll love you till China and Africa meet, / And the river jumps over the mountain. (W.H. Auden - As I Walked Out One Evening; *Anh sẽ yêu em, em yêu, anh sẽ yêu em cho tới khi Trung Quốc và châu Phi gặp nhau / Và cho tới khi dòng sông chảy ngược lên núi...*). Trong tiếng Việt lối nói này gọi là nói ngược, tức là nói về những điều không bao giờ xảy ra; chẳng hạn:

*Bao giờ rau diếp làm đĩnh/ Gõ lim làm ghém thì mình lấy ta* (Ca dao)

Trong khi đó, người Hán cũng có cách nói ngược như vậy: 你要是能学好, 除非太阳从西边出来. (*Mày mà học giỏi, trừ phi mặt trời mọc ở đằng tây*).

b. Khoa trương huyền tưởng: Là khoa trương thường dùng trong văn chương do tác giả tưởng tượng ra và tin vào những điều không có thật hoặc không có cơ sở thực tế, mục đích là mượn những điều huyền tưởng để nói lên tư tưởng nào đó. Ví dụ: He clasps the crag with crooked hands/ Close to the sun in lonely lands (*Nó ôm chặt lấy khối đá bằng những chiếc tay quặt/ Gần mặt trời trên những vùng đất quanh hiu*)

Trong tiếng Hán: 我是一条天狗呀, 我把日来吞了, 我把月来吞了 (*Tôi là một con thiên cầu!/ Tôi đã nuốt mặt trăng/Tôi đã nuốt mặt trời* (Quách Mạt Nhược - Thiên Cầu)

c. Khoa trương ở mức độ cực cấp: Là khoa trương được xếp vào mức độ cao nhất. Chẳng hạn, Hãng Oscar Meyer nổi tiếng với sản phẩm thịt hun khói cũng nổi tiếng với lời quảng cáo trong có có sử dụng khoa trương cực cấp. Ví dụ: It doesn't get better than this (*Không thể tốt hơn thế!*).

Trong thực tế sử dụng ngôn ngữ có nhiều cách biểu thị khoa trương cực cấp, tức là không cần phải nêu rõ cái “nhất” mà người nghe/ đọc vẫn hiểu. Chẳng hạn, hạn không cần nói “xấu nhất” mà ta vẫn hiểu là “xấu nhất”. Ví dụ: My wife is so ugly, when she sees a mouse, the mouse jumps on

the chair. (*Vợ tôi xấu đến nỗi khi nàng nhìn thấy con chuột, con chuột nhảy tót lên ghế*). Trong tiếng Pháp cũng vậy: Ce film est très drôle: nous avons failli mourrir de rire. (*Bộ phim này rất vui nhộn: chúng tôi đã suýt chết vì cười*). Trong tiếng Việt, nhà văn Sương Nguyệt Minh đã từng ca ngợi Nguyễn Văn Thọ trên facebook là “*Một người con rể kính trọng bố vợ nhất thế giới. Một người chồng yêu vợ nhất Việt Nam*”. Trong tiếng Hán cũng như trong tiếng Việt còn có cách biểu thị cực cấp khác; chẳng hạn, thay vì nói “Tôi là người ngu nhất thế giới”, có thể nói: 全世界再也找不到比我更傻的人了. (*Thế giới này quả thật không tìm ra người thứ hai ngu ngốc như tôi*).

#### 2.4. Phân loại khoa trương theo thời gian

Căn cứ vào thời gian xảy ra hành động, có thể chia khoa trương thành hai tiểu loại chính sau:

##### (1) Theo trật tự nghịch

Khoa trương thời gian theo trật tự nghịch là đem sự việc xuất hiện sau nói thành việc xuất hiện trước hoặc đồng thời xuất hiện. Như vậy cũng có nghĩa là, trong câu có ít nhất hai hoặc hơn hai hành động được đề cập tới, hoặc có một cái mốc thời gian làm tiêu điểm. Ý nghĩa khoa trương của câu là: “chưa thế này thì đã thế kia”. Trong nguồn ngữ liệu tiếng Anh thu thập được, chúng tôi chưa tìm được ví dụ nào để minh chứng cho trường hợp này. Tuy nhiên, hiện tượng này khá phổ biến trong tiếng Việt và tiếng Hán. Ví dụ: *Vợ gì mà chồng chưa nói xong đã cãi xong.* (Phim *Những công dân tập thể*); *Đất Quảng Nam chưa mưa đã thấm/ Rượu Hồng Đào chưa nhắm đã say.*

农民们都说：看见这样鲜绿的苗，就嗅白面包的香味来了。 (*Nông dân đều nói: nhìn thấy mạ xanh non thế này đã ngửi thấy mùi bánh mì trắng bay tới*)

Trong các ví dụ trên, các hành động diễn ra không theo trình tự logic của thời gian, nhưng vẫn được chấp nhận. Nghĩa là, người nghe không quan tâm tới điều *nói ra* mà chỉ quan tâm tới điều được *nói lên*.

##### (2) Theo trật tự thuận

Trái với (1), các hành động được miêu tả diễn ra theo trình tự diễn ra của thời gian. Trong câu thuộc loại này có thể có một hoặc hai hành động, và có thể có trạng ngữ chỉ thời gian. Ví dụ: *The mood of the crowd can change in the twinkling of an eye. (Tâm trạng của đám đông có thể thay đổi trong chớp mắt).* Trong ví dụ này, các từ ngữ, *in a twinkle, in the twinkling of an eye,* được dùng khoa trương, biểu thị ý nghĩa thời gian diễn ra quá nhanh *trong chớp mắt*. Cách nói này cũng xuất hiện trong tiếng Việt và tiếng Hán với tần xuất tương đối lớn. Ví dụ: *Luật pháp và những chuẩn mực nghìn đời cũng có thể thay đổi mười lăm lần trong một ngày. Chỉ cần mình muốn. Con người đã muốn gì thì cái gì cũng có thể làm được trong nháy mắt.* (Lê Lựu – Chuyện làng Cuội). Cách khoa trương thời gian trong các tác phẩm của Mạc Ngôn cũng hết sức đa dạng và phong phú. Ví dụ: 北风遒劲，遍地白霜，红日初升，人嘴里喷出的团团热气立即便在眉毛和睫毛

上结成霜花。(Suông giá bao trùm không gian, mặt trời đỏ mới ló lên ở phía đông, hơi thở vừa thoát khỏi miệng người, ngay lập tức biến thành suông đậu trên lông mày lông mi)

### 3. Cách sử dụng từ ngữ trong lối nói khoa trương

#### 3.1. Sử dụng số từ biểu thị khoa trương

Số từ là một bộ phận không thể tách rời trong vốn từ vựng của một ngôn ngữ. Dưới con mắt của nhà khoa học số từ cần phải chính xác. Ngược lại, trong giao tiếp số từ không phải lúc nào cũng chính xác mà nhiều khi nó mang tính mơ hồ. Chính tính mơ hồ của số từ đã mang lại hiệu quả rất lớn trong sử dụng ngôn ngữ. Ví dụ: *Còn như yêu vụng nhớ thâm/ Họa chơi trên bụng một trăm con người.* (Ca dao). Con số *trăm* ở đây biểu thị ý nghĩa mức độ “rất nhiều”, “cực kì nhiều”, nói khái quát về một cô gái lẳng lơ, thay người yêu như thay áo. Cũng cần khẳng định rằng, tính mơ hồ của các con số có mối quan hệ không thể tách rời với văn hóa của mỗi dân tộc. Các dân tộc khác nhau ưa chuộng dùng những con số khác nhau. Chẳng hạn, người Hi Lạp thích dùng số “60” và

bộ số của “60”. Trong văn hóa Hi Lạp, con số “360” được sử dụng với ý nghĩa *nhiều*, ở đây “360” đã mất đi ý nghĩa gốc của số từ, mà chỉ còn mang nội hàm văn hóa nhất định. Trong khi đó, người phương Đông lại thích dùng con số “10” và những số “gấp mười”, như 100, 1000, 10.000 v.v. Tuy nhiên, điều này cũng không thật tuyệt đối, mà còn phụ thuộc vào thói quen của người sử dụng ngôn ngữ trong từng trường hợp cụ thể. Chẳng hạn, trong tiếng Việt *trăm, nghìn, vạn* đều có thể biểu thị ý nghĩa *rất nhiều*. Ví dụ:

Oh, Tom, don't lie...it only makes things 8 hundred times worse. (Mark Twain, *The Adventures of Tom Sawyer*) (*Ồ, Tôm! Không được nói dối... điều đó chỉ làm cho mọi việc càng trở nên hết sức tồi tệ* [nguyên văn: *xấu đi tám trăm lần*]).

*Anh sẵn sàng chờ đợi 20 năm để được sống với em dù chỉ một ngày.* (Phim *Những công dân tập thể*)

Сынок, я же тебе триста миллионов раз говорила - никогда не преувеличивай! (*Này con trai, mẹ đã nói với con ba triệu lần rồi. Đừng có khoa trương như vậy!*)

#### 3.2. Sử dụng danh từ biểu thị khoa trương

Có thể thấy, bản thân danh từ đơn độc không thể thực hiện khoa trương. Danh từ thực hiện chức năng này phải có một trong hai điều kiện: 1) Phải kết hợp với một danh từ khác để tạo thành ngữ danh từ. 2) Phải được đặt trong ngữ cảnh như trong các trường hợp trên. Hoặc, trường hợp sau: *It's a crime to stay inside on such a beautiful day (Thật là đáng tiếc [tội lỗi] phải ở nhà trong một ngày đẹp trời như thế này),* thì “crime” phải đặt trong ngữ cảnh. Trong tiếng Anh, *money* là một danh từ không đếm được, khi muốn nói “rất nhiều tiền” ta có thể kết hợp *money* với danh từ khác để khoa trương. Chẳng hạn: *He's got tons of money (Nó có tiền tấn);* thậm chí, còn có thể nói: *He's got a truck of money (Nó có một xe tải tiền).*

Trong tiếng Việt cũng như trong tiếng Hán, từ “chuyên gia” (专家) chỉ một người giỏi về một chuyên môn nào đó; chẳng hạn: “chuyên gia

kinh tế”, “chuyên gia kỹ thuật”. Ngoài ra, “chuyên gia” còn được dùng trong cách nói khoa trương để chỉ người thường hay làm một việc gì đó, như: *chuyên gia lấy nước mắt* (nói về đạo diễn phim).

### 3.3. Sử dụng động từ biểu thị khoa trương

Cũng giống như danh từ khoa trương, động từ khoa trương có thể đem lại những giá trị thẩm mỹ nhất định, nhưng bản thân động từ không thể đơn độc thực hiện khoa trương, mà là kết quả của sự kết hợp giữa động từ và tân ngữ. Nhưng động từ là điều kiện để cấu thành khoa trương, đồng thời cũng là tiêu chí khoa trương ngoại tại. Nó không chỉ từ ngoại tại trên thị giác kích thích độc giả mà còn thông qua sự phối hợp ý nghĩa của các hình tượng khác để nói quá sự thật, tạo nên một loại sức hấp dẫn thẩm mỹ của tâm lý. Đối với một số động từ nội động, nó phải được đặt trong ngữ cảnh thì mới có thể thực hiện khoa trương. Ví dụ: I've told you forty times that if you touched that jam I'd skin you. (Mark Twain: The Adventures of Tom Sawyer; *Tao đã nói với mày trăm lần rồi mày mà đụng đến số mút đó tao sẽ lột da mày*)

Trong tiếng Nga, khi cần đe dọa cũng có cách nói tương tự, chẳng hạn: Был бы ты на действительной, с тебя бы за такое семь шкур спустили. (Ю. А. Кремлев) (*Nếu mày mà ở đó, tội đó tao đã lột [bảy lớp] da mày*).

Trong tiếng Việt và tiếng Hán, cách sử dụng động từ, cụm động từ để khoa trương thường xuất hiện trong khẩu ngữ cũng như trong văn chương. Ví dụ: (...) *hắn thề rằng đi đâu xa là hắn chỉ tơ tưởng đến cơ thể nàng, hắn bảo hắn có thể chết trên bụng nàng*. (Ma Văn Kháng - Theo chồng).

姑姑说，她那双手真是巧啊，她能在女人肚皮上绣花……(Cô tôi nói, đôi tay bà ta sao mà linh. Bà ta có thể thêu cả một đóa hoa trên da bụng của sản phụ!; Mạc Ngôn).

### 3.4. Sử dụng giới từ biểu thị khoa trương

Trên thực tế, các giới từ trong tiếng Anh không thể đơn độc biểu thị khoa trương; chỉ khi chúng kết hợp với các danh từ tạo thành ngữ giới từ thì mới có thể thực hiện được chức năng này. Trong các ví

dụ trên, các cụm giới từ sau biểu thị ý nghĩa khoa trương: *beyond computation, beyond imagination* (ngoài sự tính toán, ngoài sức tưởng tượng), *in a flood of tears* (trong suối nước mắt), *at a nail's pace* (tốc độ của con ốc).

### 3.5. Sử dụng tính từ biểu thị khoa trương

Tính từ trong tiếng Anh có ý nghĩa khoa trương khi nó kết hợp với một phó từ mang ý nghĩa khoa trương. Ví dụ: How are you? - Awfully well, thanks. (*Cậu có khỏe không? Khỏe vô cùng. Cảm ơn!*)

Trong tiếng Việt và tiếng Hán tình hình lại không như vậy. Tính từ chỉ có ý nghĩa khoa trương khi nó kết hợp với một danh từ tạo thành ngữ tính từ. Ví dụ:

李四说：“你嘴要痒痒就放在树皮上蹭蹭

！(Lý Tứ quát: “Nếu ngứa miệng thì mày hãy cạ vào vỏ cây cho đỡ ngứa!”)

Trong các ví dụ trên, 痒 (*ngứa*) và 脏 (*bẩn*) là những tính từ. Đặc điểm của chúng là có thể kết hợp với một danh từ để tạo thành một ngữ tính từ, khi đặt trong đúng ngữ cảnh chúng sẽ mang ý nghĩa khoa trương.

Trong tiếng Việt, *ngứa* là một động từ, có thể hoạt động với tư cách khi thì như một nội động từ, khi thì như một ngoại động từ. *Ngứa* có nét nghĩa chính là “có cảm giác khó chịu ở ngoài da cần được xoa, gãi. Ngoài ra, *ngứa* còn được dùng trong một số tổ hợp, trước một số danh từ chỉ bộ phận cơ thể, có nghĩa là cảm thấy khó chịu, muốn là ngay một cử chỉ, động tác nào đó, hay muốn biểu thị ngay sự phản ứng. Chẳng hạn: *ngứa tay, ngứa miệng, ngứa mắt, ngứa gan* v.v. Theo chúng tôi, các cụm từ này đều biểu thị khoa trương ở mức độ thấp. Ví dụ: *Thấy thái độ của nó mà ngứa cả gan; Cứ nhìn thấy nó ăn mặc lố lăng mà ngứa cả mắt*.

Tính từ 脏 trong tiếng Việt cũng có thể khoa trương như 脏 (*bẩn*) tiếng Hán. Trong trường hợp này, cũng giống như 脏, 脏 cũng có thể kết hợp với danh từ chỉ bộ phận cơ thể, chẳng hạn: *bẩn mồm, bẩn mắt, bẩn tai*, thậm chí *bẩn tay*. Tương tự, từ *ngượng* theo “*Từ điển tiếng Việt*” là tính

từ hoặc động từ, cũng có thể dùng để khoa trương, chẳng hạn: *Nói không biết ngượng mồm*.

4. Trên đây là bức tranh khái quát về lối nói khoa trương trong tiếng Anh. Khoa trương là một trong các thủ pháp tu từ hết sức độc đáo trong một ngôn ngữ, nó gắn liền với tư duy văn hóa của dân tộc Anh. Tuy nhiên, khoa trương không phải là sự “độc quyền” của bất cứ ngôn ngữ nào. Vì vậy trong bài viết này chúng tôi có liên hệ với khoa trương trong một số ngôn ngữ khác nhằm làm nổi bật những nét độc đáo của thủ pháp tu từ này.

#### Tài liệu tham khảo

##### I. Tiếng Việt

1. Cù Đình Tú (2007), *Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.

2. Đào Thản (1990), *Lối nói phóng đại trong tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ.

3. Đinh Trọng Lạc (2005), *Phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.

4. Đinh Trọng Lạc, Nguyễn Thái Hòa (2006), *Phong cách học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.

5. Hữu Đạt (2001), *Phong cách học tiếng Việt hiện đại*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

6. Saussure. F. (2005), *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương* (Cao Xuân Hạo dịch), Nxb Khoa học xã hội.

##### II. Tiếng nước ngoài

7. Peccei, Jean Stilwell. (2000), *Pragmatics* Beijing: Foreign language. Teaching and research Press.

8. Verschueren, Jef. (2000), *Understanding pragmatics*. Beijing: Foreign language. Teaching and research Press.

9. Томашевский Б. В. (1983), *Стилистика* [M]. Ленинград.

10. Голуб И. Б. (1999), *Стилистика русского языка* [M]. Москва.

11. Кожина М. Н. (1993), *Стилистика русского языка* [M]. Москва.

12. Москвин В. П. (2001), *Эпитет в художественной речи* [J]. Русская речь, № 4

13. Розенталь Д. Э. (1987), *Практическая стилистика русского языка* [M]. Москва.

14. Розенталь Д. Э. (2002), *Голуб И. Б. Секрет стилистики* [M]. Москва.

15. 黄伯荣, (1999), “*框架核心分析法*”, “*汉语学习*”

16. 黄伯荣, 廖序东 (2002), “*现代汉语*”, 高等教育出版社。

17. 王希杰 (2007), “*汉语修辞学*”, 商务印书馆。

18. 张挥之 (2002), “*现代汉语*” 高等教育出版社。

19. *现代汉语词典* (2002), 高等教育出版社。

#### Nguồn tư liệu được trích dẫn

20. Dư Hoa, *Huỳnh đệ*, baike.baidu.com. Bản dịch của tiếng Việt của Vũ Công Hoan.

21. Mạc Ngôn tác phẩm (bao gồm: *Mông to ngực nở, Éch, Trâu thiến*), baike.baidu.com. Bản dịch tiếng Việt của Trần Đình Hiến và Trần Trung Hi.

22. Văn học tác phẩm, đọc và thưởng thức, baike.baidu.com

23. Lê Lựu (2006), *Chuyện làng Cuội*, Nxb Văn học

24. Tô Hữu (1979), *Tố Hữu tác phẩm*, Nxb Văn học

25. Các trang website: lethieunhon.net; nguyentrongtao.org; phongdiep.net; quechoa.vn; trannhuong.com; thivien.net, thivien.net

26. Các số báo *Đang yêu, Văn nghệ, An ninh cuối tháng* bất kì

27. Từ điển các loại